



ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NĂM 2018

TPHCM, tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
CÁC TỪ VIẾT TẮT	04
PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI	05
1. Thông tin khái quát của trường	05
1.1 Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	05
1.2 Cơ cấu tổ chức và nhân sự	06
1.2.1 Cơ cấu tổ chức	07
1.2.2 Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt	07
1.2.3 Đội ngũ giảng viên	09
1.3 Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo	09
1.4 Cơ sở vật chất, tài chính	11
1.4.1 Cơ sở vật chất	11
1.4.2 Tài chính	12
2. Thông tin về Khoa phụ trách chương trình đào tạo	13
2.1 Thông tin khái quát	13
2.2 Cơ cấu tổ chức	13
2.3 Các nghề đào tạo	14
3. Thông tin về chương trình đào tạo nghề Cắt gọt kim loại	14
3.1 Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	14
3.2 Mục tiêu của chương trình đào tạo	15
3.2.1 Mục tiêu chung	15
3.2.2 Mục tiêu cụ thể	15
3.3 Phương thức đào tạo	16
3.4 Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo	16
3.5 Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp	22
3.6 Đội ngũ giảng viên	22
3.7 Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo	23
PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	24
1. Tổng quan chung	24
1.1 Căn cứ tự đánh giá	24
1.2 Mục đích tự đánh giá	24
1.3 Yêu cầu tự đánh giá	24
1.4 Phương pháp tự đánh giá	24
1.5 Các bước tiến hành tự đánh giá	24
2. Tự đánh giá	25
2.1 Tổng hợp kết quả tự đánh	25
2.2 Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	30

	Trang
2.2.1 Tiêu chí 1. Mục tiêu, quản lý và tài chính	30
<i>Tiêu chuẩn 1.1.</i>	31
<i>Tiêu chuẩn 1.2.</i>	32
<i>Tiêu chuẩn 1.3</i>	32
2.2.2 Tiêu chí 2. Hoạt động đào tạo	32
<i>Tiêu chuẩn 2.1</i>	34
<i>Tiêu chuẩn 2.2</i>	25
<i>Tiêu chuẩn 2.3</i>	36
<i>Tiêu chuẩn 2.4</i>	37
<i>Tiêu chuẩn 2.5</i>	37
<i>Tiêu chuẩn 2.6</i>	38
<i>Tiêu chuẩn 2.7</i>	38
2.2.3 Tiêu chí 3. Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	39
<i>Tiêu chuẩn 3.1</i>	40
<i>Tiêu chuẩn 3.2</i>	41
<i>Tiêu chuẩn 3.3</i>	41
<i>Tiêu chuẩn 3.4</i>	42
<i>Tiêu chuẩn 3.5</i>	43
<i>Tiêu chuẩn 3.6</i>	43
<i>Tiêu chuẩn 3.7</i>	43
<i>Tiêu chuẩn 3.8</i>	44
2.2.4 Tiêu chí 4. Chương trình, giáo trình	44
<i>Tiêu chuẩn 4.1</i>	45
<i>Tiêu chuẩn 4.2</i>	46
<i>Tiêu chuẩn 4.3</i>	46
<i>Tiêu chuẩn 4.4</i>	47
<i>Tiêu chuẩn 4.5</i>	47
<i>Tiêu chuẩn 4.6</i>	47
<i>Tiêu chuẩn 4.7</i>	48
<i>Tiêu chuẩn 4.8</i>	48
<i>Tiêu chuẩn 4.9</i>	49
<i>Tiêu chuẩn 4.10</i>	49
<i>Tiêu chuẩn 4.11</i>	50
<i>Tiêu chuẩn 4.12</i>	50
2.2.5 Tiêu chí 5. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	50
<i>Tiêu chuẩn 5.1</i>	52
<i>Tiêu chuẩn 5.2</i>	52
<i>Tiêu chuẩn 5.3</i>	53
<i>Tiêu chuẩn 5.4</i>	53
<i>Tiêu chuẩn 5.5</i>	54
<i>Tiêu chuẩn 5.6</i>	54
<i>Tiêu chuẩn 5.7</i>	55

	Trang
<i>Tiêu chuẩn 5.8</i>	55
2.2.6 Tiêu chí 6. Dịch vụ cho người học	56
<i>Tiêu chuẩn 6.1</i>	57
<i>Tiêu chuẩn 6.2</i>	57
<i>Tiêu chuẩn 6.3</i>	58
<i>Tiêu chuẩn 6.4</i>	59
2.2.7 Tiêu chí 7. Giám sát, đánh giá chất lượng	59
<i>Tiêu chuẩn 7.1</i>	60
<i>Tiêu chuẩn 7.2</i>	61
<i>Tiêu chuẩn 7.3</i>	62
<i>Tiêu chuẩn 7.4</i>	62
<i>Tiêu chuẩn 7.5</i>	63
<i>Tiêu chuẩn 7.6</i>	63
<i>Tiêu chuẩn 7.7</i>	63
<i>Tiêu chuẩn 7.8</i>	64
PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	65
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
PHẦN V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.	66
PHỤ LỤC	67
Phụ lục 1. Quyết định thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng GDNN của trường.	
Phụ lục 2. Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.	
Phụ lục 3. Bảng mã minh chứng.	

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ATTT	: An toàn trật tự
BGH	: Ban giám hiệu
BHLĐ	: Bảo hộ lao động
CBQL	: Cán bộ quản lý
CD	: Cao đẳng
CDN	: Cao đẳng nghề
CDKT	: Cao đẳng kỹ thuật
CGKL	: Cắt gọt kim loại
CK	: Cơ khí
CNTT	: Công nghệ thông tin
CT HS-SV	: Công tác học sinh – sinh viên
CTĐT	: Chương trình đào tạo
ĐBCL	: Đảm bảo chất lượng ĐT : Đào tạo
Đ-LĐHKK	: Điện – Lạnh điều hoà không khí
ĐT-TĐH	: Điện tử - Tự động hoá
ĐT- PT	: Đầu tư – Phát triển
GDNN	: Giáo dục nghề nghiệp
GV	: Giảng viên, giáo viên
HS-SV	: Học sinh – Sinh viên
KĐCL	: Kiểm định chất lượng
KT-KĐCL	: Khảo thí – Kiểm định chất lượng
LĐTĐ&XH	: Lao động Thương binh và Xã hội
NTT	: Nguyễn Trường Tộ
NV	: Nhân viên
QT-ĐT	: Quản trị - Đầu tư
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TCĐN	: Tổng cục Dạy nghề
TCGDNN	: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
TC	: Trung cấp
TC-HC	: Tổ chức – Hành chính
TC-KT	: Tài chính – Kế toán
TĐG	: Tự đánh giá
TĐGCL	: Tự đánh giá chất lượng
UBND	: Ủy ban nhân dân

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT NGUYỄN TRƯỜNG TỘ.

Tên Tiếng Anh : NGUYEN TRUONG TO TECHNICAL COLLEGE.

Cơ quan chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Địa chỉ trường:

- *Trụ sở chính* : Số 02 Mai Thị Lựu, phường Đa káo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

- *Cơ sở 1* : Số 30, Nguyễn Văn Dung, khu phố 6, Phường 6, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

- *Cơ sở 2* : Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 84.028.38299317 - 84.028.38223758

Số Fax: 84.028.38299317

Email: ntt@nguyentruongto.edu.vn

Website: www.nguyentruongto.edu.vn - www.thcnhcm.edu.vn

Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: 1898

- Năm thành lập trường cao đẳng: 2011

Loại hình trường: Công lập ; Tư thục

1.1 Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ trực thuộc Ủy ban nhân dân TP.HCM, hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường cao đẳng. Mục tiêu của Trường là tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tạo điều kiện cho HS-SV có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu của thành phố và phát triển kinh tế-xã hội trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trường được thành lập từ năm 1898 với tên gọi đầu tiên là Trường Thực Nghiệp Nam Kỳ (sau còn gọi là Trường Bá Nghệ Sài Gòn). Trước năm 1975 có tên là Trường Trung học Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ. Năm 1982 đổi tên là Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 3/1998 đổi tên là Trường Trung học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12/2011, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trường Tộ. Từ tháng 7/2017 đổi tên là Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường

Tô (Quyết định số 1151/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Địa điểm trụ sở chính: 02 Mai Thị Lựu, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Cơ sở vật chất hiện có:

+ Trụ sở chính: 5.670 m² tại địa chỉ số 02 Mai Thị Lựu, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở 1: 9.674 m² tại địa chỉ số 30 Nguyễn Văn Dung, Phường 6, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở 2: 10.000 m² đan xen khu dân cư tại Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức bộ máy của Trường hiện có 12 bộ phận, 07 Hội đồng tư vấn và 03 tổ chức đoàn thể thực hiện nhiệm vụ tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nhằm trang bị cho HS - SV năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

Với bề dày lịch sử hơn 120 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo nhiều thế hệ có trình độ chuyên môn, tay nghề cao. Đội ngũ cán bộ quản lý, GV đạt chuẩn, dồi dào năng lực và nhiều kinh nghiệm với tổng số công chức viên chức là 68 người trong đó có 23 thạc sĩ, 31 đại học, 09 cao đẳng và trung cấp kỹ thuật bậc cao; cơ sở hạ tầng, phương tiện giảng dạy được trang bị theo đúng quy định, đáp ứng yêu cầu dạy và học nghề.

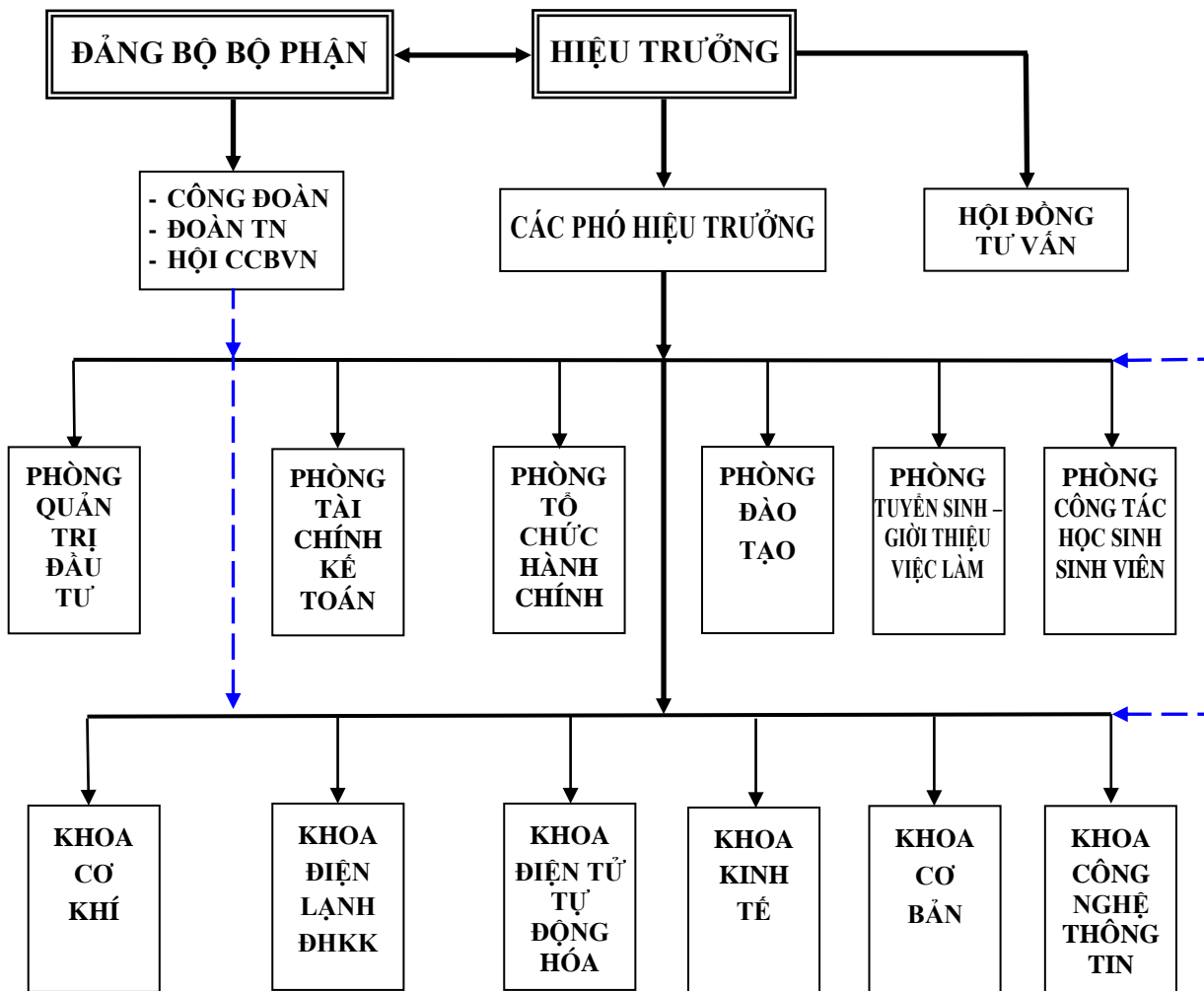
Trường đã nghiên cứu, theo sát tình hình phát triển nguồn nhân lực của thành phố, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo cho Trường một cách đa dạng, đa ngành nghề để đáp ứng nhu cầu của thành phố cũng như nhu cầu chung của cả nước; đào tạo bậc học cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp cung cấp nguồn nhân lực vừa hồng vừa chuyên cho các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố cũng như các vùng lân cận; tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao bậc thợ theo nhu cầu đặt hàng, liên kết giữa Trường và các doanh nghiệp.

Nhiều năm qua, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tô đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Thủ tướng Chính phủ; được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhất của Chủ tịch nước.

Các đoàn thể của Trường luôn hăng hái đi đầu trong các hoạt động, các phong trào: Đảng bộ bộ phận nhiều năm liền đạt danh hiệu Đảng bộ bộ phận trong sạch vững mạnh và giữ vững được danh hiệu; Công đoàn nhiều năm liền đạt nhiều thành tích trong hoạt động phong trào CN-VC-NLĐ; Đoàn TN nhiều năm liền đạt danh hiệu xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào TN; Hội Cựu chiến binh Việt Nam của Trường luôn đạt danh hiệu xuất sắc trong phong trào thi đua, xây dựng Hội Cựu chiến binh Việt Nam Quận 1.

1.2 Cơ cấu tổ chức và nhân sự

1.2.1 Cơ cấu tổ chức (tính đến tháng 10/2018)



1.2.2 Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Lê Đình Hải	1975	ThS	Hiệu Trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng Bộ bộ phận	Nguyễn Lê Đình Hải	1975	ThS	Bí Thư
	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Phó Bí thư
	Lê Thanh Dũng	1962	ThS	Đảng ủy viên

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
	Lê Châu Lâm	1964	Cử nhân	Đảng ủy viên
	Nguyễn Thị Kiều Diễm	1964	ThS	Đảng ủy viên
Công Đoàn	Hoàng Ngọc Kim Anh	1965	Cử nhân	Chủ tịch Công đoàn
Đoàn Thanh niên	Dương Quốc Hùng	1985	Kỹ sư	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên	Lê Hải Toàn	1963	Cử nhân	Phó trưởng phòng (phụ trách phòng)
Phòng Đào tạo	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Trưởng phòng
Phòng Quản trị - Đầu tư	Lê Thanh Dũng	1962	ThS	Trưởng phòng
Phòng Tuyển sinh – giới thiệu việc làm	Lê Châu Lâm	1964	Cử nhân	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức - Hành chính	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Thị Kiều Diễm	1964	ThS	Kế toán trưởng
4. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ bản	Lê Thị Na	1969	ThS	Trưởng khoa
Khoa Cơ khí	Huỳnh Văn Dinh	1964	ThS	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Ngô Tân Khai	1978	ThS	Phó trưởng khoa (phụ trách khoa)
Khoa Điện - Lạnh ĐHKK	Đoàn Thanh Long	1965	Kỹ sư	Trưởng khoa
Khoa Điện tử - Tự động hóa	Nguyễn Phú Trọng Hoan	1973	ThS	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế	Lê Thị Mỹ Hương	1981	ThS	Phó trưởng khoa (phụ trách khoa)

2	Điện tử CN	Cao đẳng	49	41	10	9	5
		Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			00	00
3	Điện công nghiệp	Cao đẳng	11	15	09	17	5
		Trung cấp	19	26	23	29	0
4	Logistic	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			10	-
5	Kế toán xây dựng	Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			00	0
6	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng	28	29	20	17	0
		Trung cấp	00	07	13	83	0
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Cao đẳng	03	09	22	25	5
		Trung cấp	30	38	31	63	15
8	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			13	
		Trung cấp	35	45	41	37	14
9	Hàn	Trung cấp	00	00	00	00	-
10	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cao đẳng	00	00	00	00	-
11	Quản trị máy tính	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			05	-
		Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			40	-
12	Thiết kế Web	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			00	-
		Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			23	-
13	Tin học văn phòng (không tuyển sinh từ năm học 2018-2019)	Cao đẳng	26	23	22	13	11
		Trung cấp	24	46	48	38	12
Tổng cộng:		Cao đẳng	140	123	102	155	29
		Trung cấp	114	175	205	383	60
Lưu lượng HSSV:			254	298	307	538	

Lưu ý: + (4), (5), (6): Số lượng người học nghề được tính lũy kế tại cùng một thời điểm nhất định trong năm;
+ (7): Số lượng người học nghề được tính lũy kế đến tháng 11/2018;
+ (8): Tổng số người học đã tốt nghiệp tính lũy kế đến tháng 11/2018.

1.4 Cơ sở vật chất, tài chính

1.4.1 Cơ sở vật chất

Tổng diện tích đất **25.344** m² (trụ sở chính: 5.670 m², cơ sở 1: 9.674 m², cơ sở 2: 10.000 m²), trong đó:

+ Diện tích đất xây dựng: **3.799** m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: **6.926** m²

a) Trụ sở chính: 02 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM

* Diện tích đất:

Tổng diện tích đất **5.670** m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng: **2.744** m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: **2.926** m²

* Diện tích hạng mục và công trình

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m ²)	Đã xây dựng (m ²)	Đang xây dựng	
				Diện tích (m ²)	Thời gian hoàn thành
1	Khu hiệu bộ	300	300		
2	Phòng học lý thuyết	4.475	1.753		
3	Xưởng thực hành	1.530	1.530		
4	Khu phục vụ	900	900		
4.1	Thư viện	84	84		
4.2	Ký túc xá	-	-		
4.3	Nhà ăn	200	200		
4.4	Trạm y tế	24	24		
4.5	Khu thể thao	400	400		
4.6	Nhà lưu trú cho SV, HS ở xa	192	192		
5	Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	-	-		
	Tổng	7.205	7.205		

b) Cơ sở 1: 30 Nguyễn Văn Dung, Phường 6, Quận Gò Vấp, TP.HCM

* Diện tích đất:

Tổng diện tích đất **9.674** m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng: **1.055** m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: **4.000 m²**

*** Diện tích hạng mục và công trình:**

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m ²)	Đã xây dựng (m ²)	Đang xây dựng	
				Diện tích (m ²)	Thời gian hoàn thành
1	Khu hiệu bộ	-	-		
2	Phòng học lý thuyết	90	90		
3	Xưởng thực hành	965	965		
4	Khu phục vụ	500	500		
4.1	Thư viện	-	-		
4.2	Ký túc xá	-	-		
4.3	Nhà ăn	100	100		
4.4	Trạm y tế	-	-		
4.5	Khu thể thao	400	400		
5	Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	-	-		
	Tổng:	1.555	1.555		

c) **Cơ sở 2:** Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Diện tích đất:**

Tổng diện tích đất **10.000 m²**, trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 00 m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: 00 m²

1.4.2 Tài chính:

TT	Năm	Các nguồn thu của trường (ĐVT ngàn đồng)			Ghi chú
		Học phí	Ngân sách	Khác	
1	2015	936.972	10.745.000	4.442.921	
2	2016	915.295	8.378.000	3.164.833	

TT	Năm	Các nguồn thu của trường (ĐVT ngàn đồng)			Ghi chú
		Học phí	Ngân sách	Khác	
3	2017	1.219.225	8.103.000	4.040.782	
4	2018 (tính đến hết tháng 11)	1.882.462	8.297.000	3.138.782	

2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1 Thông tin khái quát

Tên khoa : CƠ KHÍ

Tên Tiếng Anh : Không có

Số điện thoại : 028-39105742

Số fax : Không có

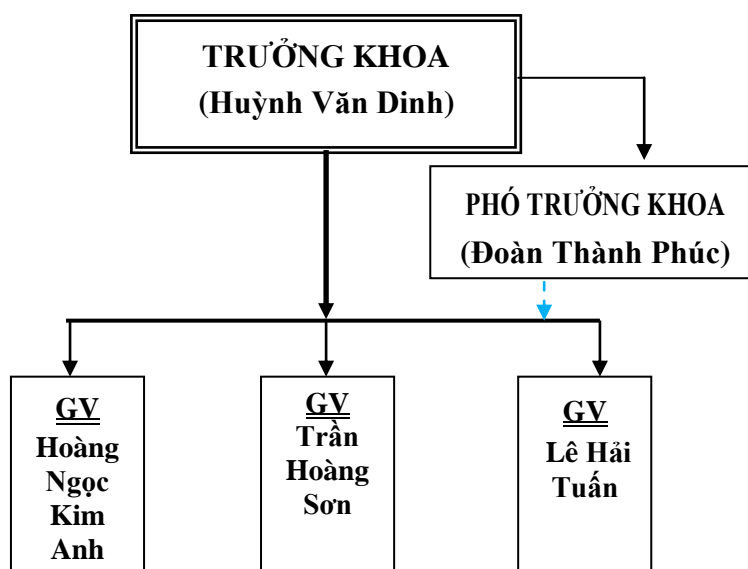
Email : khoacokhi@nguyentruongto.edu.vn

Trước 30/4/1975, Ban Máy dụng cụ và Ban Kỹ nghệ sắt thuộc Trường Bá nghệ Sài Gòn. Sau ngày thống nhất đất nước 30/4/1975, Ban Máy dụng cụ và Ban Kỹ nghệ sắt phát triển cùng với sự phát triển và mở rộng quy mô đào tạo qua các giai đoạn đổi tên trường, nay là trường Cao đẳng kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ. Đến năm 2005, Ban Máy dụng cụ được nâng cấp thành Khoa Cơ khí; đến năm 2008 sáp nhập Ban Kỹ nghệ sắt vào Khoa Cơ khí.

Trải qua các giai đoạn phát triển, Khoa Cơ khí thực hiện nhiệm vụ các bậc đào tạo nghề như Công nhân kỹ thuật 2/7, 3/7, 4/7 Nguội khuôn mẫu, Tiện – Phay – Bào, Kỹ nghệ sắt, Gò – Hàn và trung cấp chuyên nghiệp ngành Nguội sửa chữa, Công nghệ kỹ thuật sửa chữa cơ khí. Đến năm 2012, Trường được nâng cấp thành trường cao đẳng, Khoa Cơ khí tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp nghề Cắt gọt kim loại và trung cấp, sơ cấp nghề Hàn theo giấy đăng ký hoạt động dạy nghề. Đến năm 2017, thực hiện đổi mới về giáo dục nghề nghiệp chung theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, quy mô đào tạo hoạt động đào tạo của trường có sự thay đổi, Khoa Cơ khí được giao nhiệm vụ thực tổ chức quản lý thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng nghề Cắt gọt kim loại và trình độ trung cấp 02 nghề Cắt gọt kim loại và Hàn.

Với những đóng góp trong những năm qua, Khoa đã được UBND TP.HCM công nhận Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc (năm học 2009-2010, năm học 2015-2016) và Sở Công Thương công nhận Danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến (năm học 2010-2011, 2011-2012, 2012-2013, 2014-2015, 2016-2017). Song song với những đóng góp của tập thể GV của Khoa, HS-SV tham gia Hội thi giỏi nghề cấp thành phố năm 2015-2016 thực hiện các bài thi liên quan đến lĩnh vực cơ khí, cắt gọt kim loại đạt 03 giải Ba, 02 giải Khuyến khích; 01 GV tham gia Hội thi GV dạy giỏi cấp thành phố năm 2018 đạt giải Ba.

2.2 Cơ cấu tổ chức



2.3 Các nghề đào tạo

STT	Tên nghề	Ghi chú
1	Cắt gọt kim loại (trình độ đào tạo: Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp)	
2	Hàn (trình độ đào tạo: trung cấp, sơ cấp)	

3. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Năm 1994 Trường tuyển sinh và đào tạo Công nhân kỹ thuật bậc 2/7, 3/7, 4/7 nghề Tiện - Phay - Bào; năm 1997 tuyển sinh và đào tạo hệ trung học nghề Tiện - Phay - Bào; năm 2008 tuyển sinh và đào tạo trung cấp nghề Cắt gọt kim loại. Năm học 2013 Trường tuyển sinh và đào tạo trình độ cao đẳng nghề khoá đầu tiên nghề Cắt gọt kim loại (khóa học 2013-2016).

Cùng với sự phát triển của các nghề kỹ thuật được đào tạo tại trường qua từng giai đoạn, chương trình đào tạo nghề Cắt gọt kim loại được phát triển từ chương trình đào tạo Công nhân kỹ thuật Tiện - Phay - Bào truyền thống và lâu đời; đội ngũ GV có tay nghề cao; đồng thời, ngành công nghiệp sản xuất của nước ta hiện đang bùng nổ luôn luôn đòi hỏi nhân lực có thể chế tạo được những chi tiết chính xác có thiết kế đặc biệt và thiết kế theo yêu cầu bằng máy tiện và máy phay hiện đại nhất, sau khi hoàn thành chương trình đào tạo nghề tổng thể, người học đã có thể tìm được một vị trí việc làm với chức danh công nhân lành nghề trong các xí nghiệp công nghiệp hoặc trong các xưởng thủ công. Đây chính là những ảnh hưởng đến sự thay đổi, điều chỉnh chương trình đào tạo nghề Cắt gọt kim loại phù hợp với thực tiễn đào tạo của trường.

Hàng năm, Khoa Cơ khí phát động phong trào thi đua “Dạy tốt – Học tốt” trong toàn thể GV và HS-SV; GV đăng ký và thực hiện mỗi người 1 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm trình lên BGH đúng thời hạn, tham gia Hội giảng cấp thành phố, đồng thời cử HS-SV tham gia các kỳ thi HS_SV giỏi nghề cấp thành phố, tất cả đều đạt danh hiệu GV dạy giỏi, HS-SV giỏi nghề. Kết quả các đề tài nghiên cứu, sáng kiến kinh nghiệm của GV được công nhận và ứng dụng trong giảng dạy; 01 GV đạt giải Ba Hội giảng cấp thành phố năm 2018; HS-SV đạt 03 giải Ba, 02 giải khuyến khích trong Hội thi HS-SV giỏi nghề cấp thành phố năm 2016.

3.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu sử dụng nhân lực kỹ thuật cao thuộc nhóm ngành công nghiệp trọng yếu tại TP.HCM và các tỉnh lân cận có kiến thức và kỹ năng phân tích được bản vẽ chi tiết gia công và bản vẽ lắp, độ chính xác gia công và phương pháp đạt độ chính xác gia công, công dụng, nguyên lý hoạt động của những hệ thống điều khiển tự động bằng điện, khí nén, thủy lực trong máy công cụ đang sử dụng; tính chất cơ lý của các loại vật liệu thông dụng dùng trong ngành cơ khí và các phương pháp xử lý nhiệt; vận hành, điều chỉnh máy gia công cắt gọt với những công nghệ phức tạp đạt cấp chính xác từ cấp 8 đến cấp 10, độ nhám từ Rz20 đến Ra2.5, đạt yêu cầu kỹ thuật, đúng thời gian đã định, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người và máy.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể :

- Kiến thức: Phân tích được bản vẽ chi tiết gia công, bản vẽ lắp; độ chính xác gia công, phương pháp đạt độ chính xác gia công; nguyên tắc, trình tự thiết kế những bộ truyền động căn bản, thông dụng trong ngành cơ khí; quy trình công nghệ gia công cơ, hệ thống công nghệ, quy trình vận hành, thao tác, bảo dưỡng, vệ sinh công nghiệp các máy gia công cắt gọt của ngành; nguyên tắc lập trình, quy trình vận hành, điều chỉnh khi gia công trên các máy công cụ điều khiển số (tiện phay CNC). Trình bày được tính chất cơ lý của các loại vật liệu thông dụng dùng trong ngành cơ khí và các phương pháp xử lý nhiệt; giải thích được hệ thống dung sai lắp ghép theo TCVN 2244 - 2245; phương pháp gia công cắt gọt theo từng công nghệ, các dạng sai hỏng, nguyên nhân, biện pháp khắc phục; nguyên tắc, trình tự chuẩn bị phục vụ cho quá trình sản xuất. Giải thích được cấu tạo, nguyên lý làm việc, phương pháp đo, đọc, hiệu chỉnh, bảo quản các loại dụng cụ đo cần thiết của nghề; ý nghĩa, trách nhiệm, quyền lợi của người lao động đối với công tác phòng chống tai nạn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ, sơ cứu thương nhằm tránh gây những tổn thất cho con người và cho sản xuất và các biện pháp nhằm giảm cường độ lao động, tăng năng suất. Vận dụng được kiến thức cơ bản về quá trình cắt gọt kim loại để giải quyết một số nhiệm vụ công nghệ thực tiễn.

- Kỹ năng: Vẽ được bản vẽ chi tiết gia công và bản vẽ lắp. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị, dụng cụ cắt cầm tay; các loại dụng cụ đo thông dụng và phổ biến của nghề; các loại máy công cụ để gia công các loại chi tiết máy thông dụng và cơ bản đạt cấp chính xác từ cấp 7 đến cấp 9, độ nhám từ Rz20 đến Ra2.5, đạt yêu cầu kỹ thuật, đúng thời gian đã định, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người và máy. Thiết kế được quy trình công nghệ gia công cơ đạt yêu cầu kỹ thuật; thiết kế và chế tạo được chi tiết, thiết bị cơ khí đơn giản; chế tạo và mài được các dụng cụ cắt đơn giản. Lập được chương trình gia công, vận hành và điều chỉnh được các máy công cụ điều khiển số (tiện phay CNC) để gia công các loại chi tiết máy đạt cấp chính xác từ cấp 7 đến cấp 9, độ nhám từ Rz20 đến Ra2.5, đạt yêu cầu kỹ thuật, đúng thời gian đã định, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người và máy. Vận hành, điều

chỉnh máy gia công những công nghệ phức tạp đạt cấp chính xác từ cấp 8 đến cấp 10, độ nhám từ Rz20 đến Ra1.25, đạt yêu cầu kỹ thuật, đúng thời gian đã định, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người và máy. Phát hiện và sửa chữa được các sai hỏng thông thường của máy, đồ gá, vật gia công và thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng tổ chức và quản lý một phân xưởng sản xuất độc lập, làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; giao tiếp tốt, phân tích được tình hình thị trường các sản phẩm liên quan; định hướng được hoạt động của bản thân và tổ, nhóm; tự tra cứu, đọc, nghiên cứu và rút ra kiến thức cần có.

3.3. Phương thức đào tạo

Phương thức đào tạo Trường đang được áp dụng đối với nghề Cắt gọt kim loại là phương thức đào tạo tập trung, học theo niên chế.

Phương thức đào tạo nghề của trường hiện nay được tính theo đơn vị là năm học, chương trình đào tạo nghề Cắt gọt kim loại đào tạo trong thời gian 03 năm (đối với khoá tuyển sinh năm 2015 và 2016); 2,5 năm (đối với khoá tuyển sinh năm 2017 và các khoá tiếp theo), một năm học có 2 học kỳ và chương trình học được thiết kế theo năm học và ít biến động. Về mặt sinh viên phải hoàn thành nội dung môn học đã được ấn định theo học kỳ, năm học; sinh viên chấp hành tốt các lịch học, lịch thi, các quy định, quy chế của nhà trường, tích cực học tập và rèn luyện thì sẽ đạt kết quả tốt. Tuy nhiên với phương thức này cũng có những hạn chế về tính chủ động của sinh viên, người học xoay quanh quỹ đạo của người dạy, khó liên thông sang ngành học khác.

Để khắc phục những hạn chế trên, trường chủ động trong chương trình đào tạo nghề Cắt gọt kim loại thời gian học thực hành chiếm 50%-70% tổng giờ học nhằm tạo điều kiện để sinh viên thực hành, chủ động tự rèn luyện kỹ năng nghề; đồng thời phương pháp giảng dạy của giảng viên thực hiện giảng dạy lấy người học làm trung tâm, tổ chức nghiên cứu cho SV nhóm theo nhóm, làm bài tập lớn, báo cáo đề án; chương trình đào tạo được xây dựng mang tính liên thông trình độ trung cấp lên cao đẳng của trường, liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học với nghề tương ứng.

3.4. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo chi tiết của nghề Cắt gọt Kim loại trình độ cao đẳng khoá tuyển sinh khóa đầu tiên năm 2013 được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ LĐTB&XH, đã được Trường xây dựng, thẩm định và ban hành theo Quyết định số 699/QĐ-CDNNTT này 31/12/2013 của Trường CDN Nguyễn Trường Tộ. Trong quá trình đào tạo, chương trình đào tạo khoá tuyển sinh 2013 không có điều chỉnh. Chương trình dạy nghề chi tiết của nghề Cắt gọt kim loại khoá sau được xây dựng trên cơ sở rà soát chương trình đào tạo nghề khoá trước và chương trình khung của BLĐTB&XH, đã được Trường thẩm định và ban hành theo quy định.

Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề Cắt gọt kim loại trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh 2015, 2016:

Số TT	Tên môn học	Thời gian đào tạo						Thời gian của môn học (giờ)			
		Học kỳ						Tổng số	Trong đó		
		1	2	3	4	5	6		Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	225	75	150	0	0	0	450	220	200	30
01	Chính trị			90				90	60	24	6
02	Pháp luật	30						30	21	7	2
03	Giáo dục thể chất			60				60	4	52	4
04	Giáo dục quốc phòng		75					75	58	13	4
05	Tin học	75						75	17	54	4
06	Ngoại ngữ	120						120	60	50	10
II	Các môn học đào tạo nghề bắt buộc	405	570	345	240	210	540	2310	748	1481	81
<i>II.1</i>	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	<i>315</i>	<i>255</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>570</i>	<i>381</i>	<i>154</i>	<i>35</i>
07	Vẽ kỹ thuật	75						75	43	21	11
08	AUTOCAD		30					30	10	18	2
09	Cơ lý thuyết	75						75	56	15	4
10	Sức bền vật liệu	45						45	34	8	3
11	Dung sai - Đo lường kỹ thuật		45					45	34	8	3
12	Vật liệu cơ khí		45					45	41	2	2
13	Nguyên lý - Chi tiết máy		75					75	65	7	3
14	Kỹ thuật điện	45						45	37	5	3
15	Kỹ thuật an toàn - Môi trường công nghiệp		30					30	28	0	2
16	Quản trị doanh nghiệp		30					30	19	9	2
17	Nguội cơ bản	75						75	14	61	0
<i>II.2</i>	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn</i>	<i>90</i>	<i>315</i>	<i>345</i>	<i>240</i>	<i>210</i>	<i>540</i>	<i>1740</i>	<i>367</i>	<i>1327</i>	<i>46</i>
18	Nguyên lý cắt		45					45	34	8	3
19	Máy cắt và máy điều khiển theo chương trình số			60				60	50	5	5
20	Đồ gá			45				45	39	4	2
21	Công nghệ chế tạo máy		75					75	64	7	4
22	Tiện trụ ngắn, trụ bậc, tiện trụ dài l ≈ 10d	90						90	16	72	2
23	Tiện rãnh, cắt đứt		30					30	5	24	1
24	Tiện lỗ		60					60	11	47	2
25	Khoét, doa lỗ trên máy tiện			30				30	6	22	2
26	Phay, bào mặt phẳng ngang, song song, vuông góc, nghiêng		105					105	12	91	2
27	Phay, bào mặt phẳng bậc			45				45	8	35	2

28	Phay, bào rãnh, cắt đứt			45				45	8	35	2
29	Tiện côn			45				45	10	33	2
30	Phay, bào rãnh chốt đuôi én				75			75	12	61	2
31	Tiện ren tam giác			75				75	13	60	2
32	Tiện ren vuông				60			60	11	47	2
33	Tiện ren thang				60			60	11	47	2
34	Phay đa giác				45			45	7	36	2
35	Phay bánh răng trụ răng thẳng					60		60	8	51	1
36	Phay bánh răng trụ răng nghiêng, rãnh xoắn					60		60	12	46	2
37	Tiện CNC cơ bản					45		45	6	37	2
38	Phay CNC cơ bản					45		45	6	37	2
39	Thực tập tốt nghiệp						540	540	18	522	0
III	Các môn học đào tạo nghề tự chọn	0	0	165	390	315	150	1020	175	807	38
40	Điện cơ bản			75				75	15	54	6
41	Khí nén-Thủy lực				75			75	34	37	4
42	Tiện lịch tâm, tiện định hình				120			120	23	94	3
43	Tiện chi tiết có gá lắp phức tạp					120		120	16	100	4
44	Phay, bào rãnh chữ T				75			75	10	63	2
45	Phay bánh vít – trục vít					60		60	8	50	2
46	Phay thanh răng					45		45	6	38	1
47	Phay ly hợp vấu, then hoa				120			120	12	106	2
48	Mài mặt phẳng					90		90	12	74	4
49	Mài trụ ngoài, mài côn ngoài						105	105	12	91	2
50	Thực tập hàn 1			90				90	15	70	5
51	Thực tập hàn 2						45	45	12	30	3
	Tổng cộng (I+II+III):	630	645	660	630	525	690	3780	1143	2488	149

Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và thực hiện các quy định, yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; năm 2017, Trường thực hiện xây dựng mới tất cả các chương trình đào tạo trong đó có chương trình đào tạo nghề Cắt gọt kim loại, thời gian đào tạo 2,5 năm, được thẩm định theo đúng quy định. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu lao động và chương trình đào tạo đã xây dựng, năm 2018 Trường tổ chức thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo Cắt gọt kim loại rút ngắn thời gian đào tạo còn 02 năm, tuyển sinh khóa 2018.

Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề Cắt gọt kim loại trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh 2017:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH, TT TN, BT, TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	23	450	220	200	30
MH01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH04	Giáo dục quốc phòng	5	75	58	13	4
MH05	Tin học	3	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ (Anh văn)	6	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	77	1775	449	1245	81
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>20</i>	<i>355</i>	<i>197</i>	<i>131</i>	<i>27</i>
MH07	Vẽ kỹ thuật	3	60	30	20	10
MH08	AUTOCAD	2	45	15	27	3
MH09	Cơ lý thuyết	2	30	26	2	2
MH10	Sức bền vật liệu	2	30	28	0	2
MH11	Dung sai - Đo lường kỹ thuật	2	30	28	0	2
MH12	Vật liệu cơ khí	2	30	28	0	2
MH13	Nguyên lý – Chi tiết máy	3	60	30	27	3
MH14	Nguội cơ bản	3	70	12	55	3
<i>II.2</i>	<i>Môn học, mô đun chuyên môn</i>	<i>44</i>	<i>1045</i>	<i>207</i>	<i>802</i>	<i>36</i>
MH15	Nguyên lý cắt	3	45	30	13	2
MH16	Đồ gá	3	45	30	13	2
MH17	Công nghệ chế tạo máy	3	60	30	27	3
MĐ18	Tiện trụ ngắn, trụ bậc, trụ dài	3	70	12	55	3
MĐ19	Tiện rãnh, cắt đứt	2	30	6	22	2
MĐ20	Tiện lỗ	2	45	5	38	2
MĐ21	Khoét, doa lỗ trên máy tiện	2	30	6	22	2
MĐ22	Phay, bào mặt phẳng ngang, song song, vuông góc, nghiêng	3	75	15	57	3

MĐ23	Phay, bánh răng trụ răng nghiêng, rãnh xoắn	2	45	5	38	2
MĐ24	Tiện côn	2	45	5	38	2
MĐ25	Phay, bào rãnh chốt đuôi én	2	45	5	38	2
MĐ26	Tiện ren tam giác	3	60	12	45	3
MĐ27	Tiện ren truyền động	2	45	5	38	2
MĐ28	Phay bánh răng trụ răng thẳng	2	45	5	38	2
MĐ29	Tiện CNC cơ bản	2	45	5	38	2
MĐ30	Phay CNC cơ bản	2	45	5	38	2
MĐ31	Thực tập tốt nghiệp	6	270	6	264	0
<i>II.3</i>	<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>	<i>13</i>	<i>375</i>	<i>45</i>	<i>312</i>	<i>18</i>
MĐ32	Tiện lệch tâm, tiện định hình	2	60	6	51	3
MĐ33	Tiện chi tiết có gá lắp phức tạp	2	60	6	51	3
MĐ34	Vẽ thiết kế trên máy tính	2	60	6	51	3
MĐ35	Phay ly hợp vấu, then hoa	2	60	6	51	3
MĐ36	Mài mặt phẳng, trụ ngoài, côn ngoài	2	60	6	51	3
MĐ37	Thực tập hàn	3	75	15	57	3
	Tổng cộng	100	2225	669	1445	111

Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề Cắt gọt kim loại trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh 2018:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH, TT TN, BT, TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	26	450	220	200	30
MH01	Chính trị	6	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH04	Giáo dục quốc phòng	5	75	58	13	4

MH05	Tin học	3	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ (Anh văn)	8	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	74	1751	445	1223	83
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>21</i>	<i>355</i>	<i>197</i>	<i>131</i>	<i>27</i>
MH07	Vẽ kỹ thuật	4	60	30	20	10
MH08	AUTOCAD	3	45	15	27	3
MH09	Cơ lý thuyết	2	30	26	2	2
MH10	Sức bền vật liệu	2	30	28	0	2
MH11	Dung sai - Đo lường kỹ thuật	2	30	28	0	2
MH12	Vật liệu cơ khí	2	30	28	0	2
MH13	Nguyên lý – Chi tiết máy	3	56	30	21	5
MH14	Nguội cơ bản	3	60	10	47	3
<i>II.2</i>	<i>Môn học, mô đun chuyên môn</i>	<i>40</i>	<i>1045</i>	<i>207</i>	<i>802</i>	<i>36</i>
MH15	Nguyên lý cắt	3	45	30	13	2
MH16	Đồ gá	3	45	30	13	2
MH17	Công nghệ chế tạo máy	3	60	30	27	3
MĐ18	Tiện trụ ngắn, trụ bậc, trụ dài	2	60	10	47	3
MĐ19	Tiện rãnh, cắt đứt	1	30	6	22	2
MĐ20	Tiện lỗ	2	45	5	38	2
MĐ21	Khoét, doa lỗ trên máy tiện	1	30	6	22	2
MĐ22	Phay mặt phẳng ngang, song song, vuông góc, nghiêng	3	75	15	57	3
MĐ23	Phay bánh răng trụ răng nghiêng, rãnh xoắn	2	45	5	38	2
MĐ24	Tiện côn	2	45	5	38	2
MĐ25	Phay rãnh chốt đuôi én	2	45	5	38	2
MĐ26	Tiện ren tam giác	2	60	12	45	3
MĐ27	Tiện ren truyền động	2	45	5	38	2
MĐ28	Phay bánh răng trụ răng thẳng	2	45	5	38	2
MĐ29	Tiện CNC cơ bản	2	45	5	38	2

MĐ30	Phay CNC cơ bản	2	45	5	38	2
MĐ31	Thực tập tốt nghiệp	6	270	6	264	0
<i>II.3</i>	<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>	<i>13</i>	<i>375</i>	<i>45</i>	<i>312</i>	<i>18</i>
MĐ32	Tiện lịch tâm, tiện định hình	2	60	6	51	3
MĐ33	Tiện chi tiết có gá lắp phức tạp	2	60	6	51	3
MĐ34	Vẽ thiết kế trên máy tính	2	60	6	51	3
MĐ35	Phay ly hợp vấu, then hoa	2	60	6	51	3
MĐ36	Mài mặt phẳng, trụ ngoài, côn ngoài	2	60	6	51	3
MĐ37	Thực tập hàn	3	75	15	57	3
	Tổng cộng	100	2201	665	1423	113

3.5. Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp

TT	Khóa học	Số lượng tuyển sinh		Số lượng tốt nghiệp	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)	Ghi chú
		Theo kế hoạch	Thực tế			
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)*100/(5)	
1	Khóa C13CK (2013-2016)	30	08	08	100%	
2	Khóa C14CK (2014-2017)	30	10	04	40%	
3	Khoá CLT15CK (2015-2017)	30	03	02	67%	
	Khóa C15CK (2015-2018)		02	Chưa tốt nghiệp	-	
4	Khóa C16CK (2016-2019)	30	01	Chưa tốt nghiệp	-	
5	Khóa C17CK (2017-2020)	30	15	Chưa tốt nghiệp	-	
6	Khóa C18CK (2018-2020)	30	23	Chưa tốt nghiệp	-	

3.6. Đội ngũ giảng viên tham gia chương trình đào tạo:

Tổng số: **14** ,trong đó:

- Nam : **10**
- Nữ : **04**
- Cơ hữu : **13**
- Thỉnh giảng : **01**
- Trình độ đào tạo:

Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	-	-	-
Thạc sĩ	03	03	06
Đại học	07	01	08
Cao đẳng	-	-	-
Trung cấp	-	-	-
Công nhân bậc 5/7 trở lên	-	-	-
Trình độ khác	-	-	-
Tổng số	10	04	14

3.7 Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

TT	Hạng mục, công trình	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	Văn phòng khoa	27,60m ²	01	
2	Phòng học lý thuyết	703m ²	09	Tùy từng môn học được phân bổ theo thời khoá biểu
3	Kho trang thiết bị thực tập HS	33,20m ²	01	
4	Kho vật tư	25,30m ²	01	
5	Xưởng thực tập Tiện	99,00m ²	01	
6	Xưởng thực tập Ngụội sửa chữa	100,00m ²	01	
7	Xưởng thực tập Phay-Bào	138,00m ²	01	
8	Xưởng thực tập Gò - Hàn	92,00m ²	01	
9	Phòng máy CNC	99,00m ²	01	
10	Phòng máy tính chuyên ngành	55,00m ²	01	
11	Phòng/xưởng thực hành các môn chuyên ngành liên quan	1.241 m ²	17	Tùy từng môn học được phân bổ theo thời khoá biểu

PHẦN II

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Công văn số 1690/TCGDNN-KĐCL ngày 23/7/2018 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2018.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Tuân thủ các quy định hiện hành về tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của nghề trọng điểm, đánh giá toàn bộ hoạt động theo hệ thống tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Nâng cao nhận thức của viên chức, GV, nhân viên và học sinh, sinh viên trong trường công tác tự đánh giá; đánh giá mức độ, hoàn thành nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận, xem xét thực trạng, chất lượng của chương trình đào tạo, từ đó điều chỉnh mục tiêu chất lượng cho thời gian tiếp theo.

- Duy trì việc rà soát thường xuyên toàn bộ hoạt động của Trường, của chương trình đào tạo so với các tiêu chuẩn có liên quan trong bộ tiêu chí để kịp thời có những giải pháp cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của Trường hàng năm.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của chương trình đào tạo, có sự tham gia của tất cả các bộ phận và cá nhân liên quan.

- Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

- Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nội bộ Trường, được cập nhật vào dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

- Thu thập tài liệu, thông tin, rà soát các hoạt động của Trường, đối chiếu các kết quả đạt được với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Xác định mức độ đạt của các tiêu chuẩn, lập kế hoạch cải thiện các tồn tại để nâng cao chất lượng của Trường.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.
- Bước 2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
- Bước 3: Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
- Bước 4: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và gửi báo cáo Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về chương trình đào tạo
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	94/100	Đạt tiêu chuẩn kiểm định
	Tổng điểm	94/100	
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính	06/06 (100%)	Đạt
1.1.	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	Đạt
1.2.	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	Đạt
1.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	Đạt
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	12/14 (85,7%)	Đạt
2.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu	0	Không đạt

	theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.		
2.2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	Đạt
2.3	Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	Đạt
2.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	Đạt
2.5	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	Đạt
2.6	Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	Đạt
2.7	Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	Đạt
3	<i>Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</i>	<i>14/16 (87,5%)</i>	<i>Đạt</i>
3.1	Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	Đạt
3.2	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	Đạt
3.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	Đạt
3.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	Đạt
3.5	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	Đạt

3.6	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	0	Không đạt
3.7	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	Đạt
3.8	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	Đạt
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	22/24 (91,67%)	Đạt
4.1	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	Đạt
4.2	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	Đạt
4.3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	Đạt
4.4	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	Đạt
4.5	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	Đạt
4.6	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	Đạt
4.7	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	Đạt
4.8	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	0	Không đạt
4.9	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	Đạt
4.10	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	Đạt
4.11	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	Đạt

4.12	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	Đạt
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16/16 (100%)	Đạt
5.1	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	Đạt
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	Đạt
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	Đạt
5.4	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	Đạt
5.5	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	Đạt
5.6	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	Đạt
5.7	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	Đạt
5.8	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	Đạt
6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8/8 (100%)	Đạt
6.1	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	Đạt

6.2	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	Đạt
6.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	Đạt
6.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	Đạt
7	Tiêu chí 7 – Giám sát, đánh giá chất lượng	16/16 (100%)	Đạt
7.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	Đạt
7.2	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	Đạt
7.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	Đạt
7.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	Đạt
7.5	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	Đạt
7.6	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	Đạt
7.7	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	Đạt

7.8	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	Đạt
-----	--	---	-----

2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn:

2.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính

Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:

Mở đầu:

Mục tiêu của Trường là tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tạo điều kiện cho HS-SV có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu của thành phố và phát triển kinh tế-xã hội trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các hoạt động của Trường thực hiện theo đúng theo Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ.

Công tác phát triển nguồn nhân lực luôn được Trường đặc biệt chú trọng và có chế độ khuyến khích hỗ trợ tài chính cho đội ngũ GV, cán bộ quản lý học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý. Ngoài ra, việc nắm bắt và quán triệt các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đã được Trường chú trọng qua việc duy trì hoạt động của Đảng bộ hàng tháng, phát huy vai trò của các đoàn thể đem lại những cải tiến tích cực, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp của Trường.

Tài chính của trường thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, Trường luôn đảm bảo các nguồn thu hợp pháp từ đào tạo, nguồn thu khác đáp ứng được nhu cầu kinh phí hoạt động chung cho hoạt động sự nghiệp của Trường.

**** Những điểm mạnh:***

Trường có đủ các quyết định thành lập Trường được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Mục tiêu, nhiệm vụ của Trường được xác định rõ ràng, có văn bản qui định việc rà soát, điều chỉnh; định hướng chủ yếu vào việc đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, cơ cấu và danh mục nghề đào tạo của Trường đã cơ bản đáp ứng với tình hình kinh tế-xã hội của thành phố. Trường công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên Website của Trường.

Trường có đầy đủ các văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các bộ phận trực thuộc theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Các bộ phận được phân cấp hợp lý, có quyền chủ động trong công việc. Trường đã thực hiện định kỳ rà soát, điều chỉnh và bổ sung các văn bản này cho phù hợp với thực tế và điều kiện của Trường; tổ chức Đảng, các Đoàn thể trong Trường phát huy được sức mạnh